

Không ghi vào  
khu vực này

**GIẤY NỘP TRẢ KINH PHÍ  
CHO NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**

Mẫu số C2-05b/NS  
(TT số 19/2020/TT-BTC ngày  
31/3/2020 của Bộ Tài chính)

Số: 02 Năm NS: 2021

Cơ quan tài chính: **Phòng Tài chính Kế hoạch huyện Tuần Giáo**

Đề nghị KBNN: huyện Tuần Giáo

Trích tài khoản chi chuyển giao  hoặc giảm thu chuyển giao

theo văn bản số 229/CV-TCKH ngày 07/10/2021 của Phòng Tài chính Kế hoạch huyện Tuần Giáo về việc hạch toán nộp trả ngân sách tỉnh

**PHẦN KBNN GHI**

Nợ TK: .....

Có TK: .....

Mã ĐBHC: .....

Nội dung	Mã NDKT	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn NSNN	Mã CTMT, DA	Số tiền
Nộp trả kinh phí năm 2020 còn dư (hết nhiệm vụ chi)	7702	760	433			
1. Chính sách hỗ trợ cây cao su						904.082.083
2. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững						4.721.116.111
* Dự án 1: Chương trình 30a						3.235.920.000
- Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo						3.182.030.000
+ Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo (nhóm 2)						2.482.030.000
+ Duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng						700.000.000
- Tiểu dự án 4: Hỗ trợ lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào DTTS đi làm việc có thời hạn ở NN						53.890.000
* Dự án 2: Chương trình 135						1.483.641.311
- Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã ĐBKK, xã biên giới; các thôn, bản ĐBKK						1.483.641.311
+ Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã ĐBKK, xã biên giới; các thôn, bản ĐBKK (Vốn trong nước)						1.483.641.311
* Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình						1.554.800
3. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới						399.779.756
* Vốn đầu tư (Vốn trong nước)						104.881.126
* Vốn sự nghiệp						294.898.630
- Hỗ trợ trực tiếp cho các xã						875.700
- Hỗ trợ thực hiện Đề án OCOP						231.700.000

- Hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn						62.322.930
4. Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững (Khoản bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh)						1.531.753
5. Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội						10.400.000
+ DA phát triển hệ thống bảo vệ trẻ em						400.000
+ DA hỗ trợ MTQG về bình đẳng giới						10.000.000
<b>Tổng cộng</b>						<b>6.036.909.703</b>

Đồng thời hạch toán tăng thu NSNN cấp trên khi đã quyết toán NSNN  hoặc giảm chi NS cấp trên

Nội dung	Mã NDKT	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn NSNN	Mã CTMT, DA	Số tiền
Thu từ các khoản nộp trả ngân sách cấp trên	4702	560				6.036.909.703
<b>Tổng cộng</b>						<b>6.036.909.703</b>

Tổng số tiền ghi bằng chữ: Sáu tỷ không trăm ba mươi sáu triệu chín trăm linh chín nghìn bảy trăm linh ba đồng.

**CƠ QUAN TÀI CHÍNH**

Ngày 13 Tháng 10 năm 2021

Kế toán trưởng

Thủ trưởng




Đinh Thị Hồng

Nguyễn Thành Lê

**KHO BẠC NHÀ NƯỚC**

Ngày 13 tháng 10 năm 2021

Kế toán

Kế toán trưởng

Giám đốc







**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc bổ sung kinh phí cho các xã, thị trấn huyện Tuần Giáo để thực hiện hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TUẦN GIÁO**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính Phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 62/2018/NĐ-CP ngày 02/5/2018 của Chính phủ quy định về hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính Phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;*

*Căn cứ Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;*

*Căn cứ Quyết định số 24/QĐ-UBND ngày 05/8/2019 của UBND tỉnh Điện Biên quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2019-2020 trên địa bàn tỉnh Điện Biên;*

*Căn cứ Quyết định số 678/QĐ-UBND ngày 10/5/2021 của UBND tỉnh Điện Biên về việc ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công; sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu trên địa bàn tỉnh Điện Biên;*



Căn cứ Quyết định số 1049/QĐ-UBND ngày 15/7/2020 của UBND huyện Tuần Giáo về việc phê duyệt diện tích, dự toán kinh phí tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, hoa màu được hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Tuần Giáo năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 2188/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND huyện Tuần Giáo về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 470/QĐ-UBND ngày 01/3/2021 của UBND huyện Tuần Giáo về việc chi chuyển nguồn ngân sách năm 2020.

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 35/TTr-TCKH ngày 05/6/2021; Sau khi có ý kiến thống nhất của Thường trực HĐND huyện tại Văn bản số 63/HĐND-VP ngày 22/6/2021.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Bổ sung kinh phí cho các xã, thị trấn huyện Tuần Giáo để thực hiện hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021, với tổng kinh phí **3.280.610.000 đồng** (Ba tỷ hai trăm tám mươi triệu sáu trăm mười nghìn đồng chẵn).

(Chi tiết có biểu kèm theo)

#### **Nguồn kinh phí:**

- Dự toán giao đầu năm: 2.361.000.000 đồng, tại Quyết định số 2188/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND huyện Tuần Giáo về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021.

- Chuyển nguồn từ 2020 sang 2021 số tiền: 919.610.000 đồng, tại Quyết định số 470/QĐ-UBND ngày 01/3/2021 của UBND huyện Tuần Giáo về việc chi chuyển nguồn ngân sách năm 2020.

#### **Điều 2.** Tổ chức thực hiện:

- Phòng Tài chính - Kế hoạch: Thực hiện cấp phát thanh toán kinh phí hỗ trợ cho các xã, thị trấn theo đúng Quy định tại Điều 8 Nghị định số 62/2018/NĐ-CP ngày 02/5/2018 của Chính phủ. Chủ trì, phối hợp với phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn và UBND các xã, thị trấn hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc sử dụng kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn huyện.

- Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn: Trực tiếp hướng dẫn các xã, thị trấn và các tổ chức thủy lợi cơ sở trên địa bàn huyện trong việc thực hiện quản lý, khai thác và cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi đảm bảo theo quy định.



- UBND các xã, thị trấn: Kiểm tra, xác nhận diện tích, đối tượng được hỗ trợ tiền sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi, ký kết hợp đồng với các đơn vị khai thác công trình thủy lợi. Quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán nguồn kinh phí được giao theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện; Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch; Trưởng phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện; Chủ tịch UBND các xã có tên tại Điều 1; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Vũ Văn Đức**



**CHI TIẾT ƯU ĐÃI HỖ TRỢ KINH PHÍ CHO CÁC XÃ, THỊ TRẤN  
THỰC HIỆN CÔNG TÁC SỬ DỤNG SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ÍCH  
NĂM 2021, HUYỆN TUẦN GIÁO**

(Kèm theo Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 09/7/2021 của UBND huyện Tuần Giáo)



Đơn vị tính: đồng

STT	Đơn vị	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021, huyện Tuần Giáo	Ghi chú
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>3.280.610.000</b>	-
1	Thị trấn Tuần Giáo	152.784.000	
2	Xã Tỏa Tình	155.968.000	
3	Xã Mùn Chung	117.115.000	
4	Xã Quài Tở	582.046.000	
5	Xã Quài Cang	619.359.000	
6	Xã Mường Mùn	90.410.000	
7	Xã Quài Nưa	350.922.000	
8	Xã Mường Thín	205.033.000	
9	Xã Phình Sáng	122.788.000	
10	Xã Nà Sáy	138.962.000	
11	Xã Chiềng Sinh	47.635.000	
12	Xã Mường Khong	185.520.000	
13	Xã Rạng Đông	196.218.000	
14	Xã Nà Tòng	140.094.000	
15	Xã Chiềng Đông	151.088.000	
16	Xã Ta Ma	24.668.000	



Số: 3134 /QĐ-UBND

Tuần Giáo, ngày 04 tháng 11 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc điều chỉnh tăng dự toán cho phòng Lao động – Thương binh  
và Xã hội để thực hiện chi hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và  
hộ chính sách xã hội năm 2021**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TUẦN GIÁO**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/06/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 28/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ cấu biểu giá bán lẻ điện; Quyết định số 60/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí hộ chính sách xã hội được hỗ trợ tiền điện;*

*Căn cứ Quyết định số 4495/QĐ-BCT ngày 30/11/2017 của Bộ Công thương quy định về giá bán lẻ điện; Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 của Bộ Công thương về việc điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân và quy định giá bán điện;*

*Căn cứ Thông tư 190/2014/TT-BTC ngày 11/12/2014 của Bộ Tài Chính quy định thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội;*

*Căn cứ Văn bản số 12469/BTC-NSNN ngày 19/10/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn hình thức cấp phát, quyết toán kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội;*

*Căn cứ Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND huyện Tuần Giáo về việc phê duyệt kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2020 trên địa bàn huyện Tuần Giáo; Quyết định số 1304/QĐ-UBND ngày 23/6/2021 của UBND huyện Tuần Giáo về việc phê duyệt danh sách đối tượng chính sách xã hội được hỗ trợ tiền điện năm 2021;*

*Căn cứ Quyết định số 2188/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND huyện Tuần Giáo về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021;*

*Căn cứ Quyết định số 470/QĐ-UBND ngày 01/3/2021 của UBND huyện Tuần Giáo về việc chi chuyển nguồn ngân sách năm 2020;*



Căn cứ Nghị quyết số 61/2021/NQ-TTHĐND ngày 27/10/2021 của Thường trực HĐND huyện Tuần Giáo về việc điều chỉnh tăng dự toán cho phòng Lao động – Thương binh và Xã hội để thực hiện chi hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội năm 2021;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 79/TTr-TCKH ngày 15/10/2021.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Điều chỉnh tăng dự toán cho phòng Lao động – Thương binh và Xã hội để thực hiện chi hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội năm 2021, số tiền **1.307.295.000 đồng** (Một tỷ ba trăm linh bảy triệu hai trăm chín mươi lăm nghìn đồng chẵn).

Từ nguồn chuyển trong ngân sách tại Quyết định số 470/QĐ-UBND ngày 01/3/2021 của UBND huyện Tuần Giáo.

**Điều 2.** Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng và thanh quyết toán nguồn kinh phí được điều chỉnh theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện; Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch; Trưởng phòng Lao động – Thương binh và Xã hội; Giám đốc Kho bạc Nhà nước; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Vũ Văn Đức**



Số: 413 /QĐ-UBND

Tuần Giáo, ngày 14 tháng 02 năm 2022

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh giảm dự toán năm 2022 của các đơn vị  
theo Kết luận của Kiểm toán nhà nước về Kiểm toán NSDP năm 2020

### ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TUẦN GIÁO

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết một số điều của Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông báo số 1074/TB-KV VII ngày 10/12/2021 của Kiểm toán Nhà nước khu vực VII về kết quả kiểm toán tại UBND huyện Tuần Giáo;

Căn cứ Văn bản số 227/UBND-KT ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh Điện Biên về việc thực hiện Kết luận của Kiểm toán Nhà nước về Kiểm toán NSDP năm 2020 của tỉnh Điện Biên;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 07/TTr-TCKH ngày 14/02/2022.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Điều chỉnh giảm dự toán năm 2022 của các đơn vị theo Kết luận của Kiểm toán nhà nước về Kiểm toán NSDP năm 2020, số tiền: **251.650.350 đồng** (Hai trăm năm mươi một triệu sáu trăm năm mươi nghìn ba trăm năm mươi đồng), gồm:

- Điều chỉnh giảm dự toán chi thường xuyên của 3 đơn vị, số tiền: **18.997.000 đồng** (Mười tám triệu chín trăm chín mươi bảy nghìn đồng).

- Điều chỉnh giảm kinh phí cải cách tiền lương của 6 đơn vị, số tiền: **232.653.350 đồng** (Hai trăm ba mươi hai triệu sáu trăm năm mươi ba nghìn ba trăm năm mươi đồng)

(Chi tiết như biểu kèm theo)

**Điều 2.** Thủ trưởng các đơn vị có tên tại Điều 1 có trách nhiệm điều chỉnh giảm dự toán năm 2022 theo các quy định hiện hành của Nhà nước.



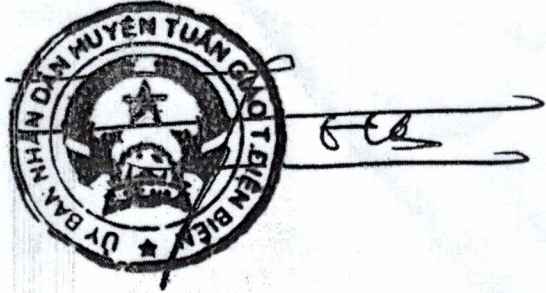
**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện; Trưởng phòng Tài chính và Kế hoạch; Giám đốc Kho bạc Nhà nước; Thủ trưởng các đơn vị có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

*Nơi nhận:*

- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Vũ Văn Đức**

**BIÊN BẢN KIỂM DỰ TOÁN NĂM 2022 CỦA CÁC ĐƠN VỊ**  
**Thực hiện luật Kiểm toán Nhà nước về Kiểm toán NSDP năm 2020**

(Kèm theo Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 14/02/2022 của UBND huyện Tuần Giáo)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung/ Tên đơn vị	Khoản	Nguồn	Số tiền điều chỉnh giảm
<b>Cộng</b>				<b>251.650.350</b>
<b>I</b>	<b>Giám dự toán chi thường xuyên</b>			<b>18.997.000</b>
1	Phòng Nông nghiệp và PTNT	341	13	6.784.000
2	Trung tâm dịch vụ NN	281	13	5.766.000
3	Trung tâm GDNN-GDTX	075	13	6.447.000
<b>II</b>	<b>Giám kinh phí cải cách tiền lương</b>			<b>232.653.350</b>
1	Phòng Tài nguyên và MT	341	13	4.110.000
2	Phòng Giáo dục và Đào tạo	071	13	169.290.000
3	Trung tâm dịch vụ NN	281	13	11.880.000
4	Trung tâm GDNN-GDTX	075	13	4.748.800
5	UBND xã Quài Cang	341	13	40.571.550
6	UBND xã Quài Nưa	341	13	2.053.000



Số: 83/QĐ-PGDĐT

Tuần Giáo, ngày 16 tháng 7 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán năm 2021**  
**Để bồi thường tai nạn lao động**

**TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Nghị định 127/2018/NĐ-CP ngày 21/9/2018 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục;  
Căn cứ Quyết định 526/QĐ-PGDĐT ngày 30/12/2020 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Tuần Giáo về việc giao dự toán thu, chi ngân sách SNGD năm 2021;  
Căn cứ Quyết định số: 1252/QĐ-UBND ngày 15/6/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Tuần Giáo về việc bồi thường tai nạn lao động;  
Xét đề nghị của bộ phận tài vụ Phòng Giáo dục và Đào tạo.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh giảm dự toán năm 2021 từ Phòng Giáo dục và Đào tạo Mã nguồn 13 số tiền: **12.968.000 đồng**. Bổ sung cho trường TH Bình Minh ( chi trả bồi thường tai nạn lao động ). Mã nguồn 12 số tiền: **21.625.000 đồng** cho trường TH Nà Sáy ( trợ cấp 1 lần GV thoát khỏi vùng ĐBKK) có bảng kê chi tiết kèm theo

Nội dung	Loại khoản	Nguồn kinh phí không tự chủ (Mã nguồn 12)	Nguồn kinh phí tự chủ (Mã nguồn 13)
ĐC giảm Phòng Giáo dục (1034298)	070-072		(12.968.000)
ĐC giảm Phòng Giáo dục (1034298)	070-073	(21.625.000)	
ĐC tăng TH Bình Minh ( bồi thường TNLLĐ( (1097908)	070-072		12.968.000
ĐC tăng trường TH Nà Sáy ( trợ cấp 1 lần GV thoát khỏi vùng ĐBKK) (1097941)	070-072	21.625.000	

**Điều 2.** Căn cứ dự toán được giao trường TH Bình Minh, TH Nà Sáy có trách nhiệm quản lý, sử dụng và thanh quyết toán nguồn kinh phí được giao theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Tổ trưởng các tổ: Tổng hợp, chuyên môn, trường TH Bình Minh, TH Nà Sáy và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Phòng TC-KH huyện;
- Kho bạc nhà nước huyện;
- LĐ, CC, VC Phòng (HSCV);
- Các trường trực thuộc(HSCV);
- Lưu VT, TV.

**TRƯỞNG PHÒNG**



*Đỗ Văn Sơn*

Số: 166/QĐ-PGDĐT

Tuần Giáo, ngày 20 tháng 10 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách SNGD năm 2021**

**TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Nghị định 127/2018/NĐ-CP ngày 21/9/2018 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục;

Căn cứ Quyết định 526/QĐ-PGDĐT ngày 30/12/2020 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Tuần Giáo về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2021;

Xét Tờ trình của các trường gửi phòng Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của bộ phận Tài vụ Phòng Giáo dục và Đào tạo.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách SNGD năm 2021 như sau:

1. Điều chỉnh giảm dự toán của Văn phòng Giáo dục, MN, TH, THCS, số tiền: **10.089.033.000** đồng, từ nguồn giao dự toán đầu năm. Trong đó:

- Mã nguồn 13: **9.326.000.000** đồng (Chín tỷ, ba trăm hai mươi sáu triệu đồng chẵn).

- Mã nguồn 12: **763.033.000** đồng (Bảy trăm sáu mươi ba triệu không trăm ba mươi ba nghìn đồng chẵn).

(Có phụ lục số 01 chi tiết kèm theo)

2. Bổ sung dự toán cho các trường, số tiền: **10.089.033.000** đồng. Trong đó:

- Mã nguồn 13: **9.326.000.000** đồng (Chín tỷ, ba trăm hai mươi sáu triệu đồng chẵn). (Mã nguồn 12)

- Mã nguồn 12: **763.033.000** đồng (Bảy trăm sáu mươi ba triệu không trăm ba mươi ba nghìn đồng chẵn).

(Có phụ lục số 02 chi tiết kèm theo)

**Điều 2.** Căn cứ dự toán được giao, các trường có trách nhiệm quản lý, sử dụng và thanh quyết toán nguồn kinh phí đúng theo quy định hiện hành, đảm bảo đúng đối tượng, chính sách quy định của Nhà nước.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các trường có tên trong phụ lục tại điều I và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Phòng TC-KH huyện;
- Kho bạc nhà nước huyện;
- LĐ, CC, VC Phòng (HSCV);
- Các trường trực thuộc (HSCV);
- Lưu VT, TV.

**TRƯỞNG PHÒNG**



**Đỗ Văn Sơn**



**PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN TUẦN GIÁC****PHỤ LỤC 01****KINH PHÍ ĐIỀU CHỈNH GIÁM NĂM 2021**

*(Kèm theo quyết định số: 166/QĐ-PGDĐT ngày 20 tháng 10 năm 2021 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)*

STT	Tên trường	Mã DVQHNS	Kinh phí (Nguồn 13)	KP giảm (Nguồn 12)	Tổng cộng	Ghi chú
A	Tổng cộng		9.326.000.000	763.033.000	10.089.033.000	
1	Phòng Giáo dục - 071	1034298	8.236.000.000	763.033.000	8.999.033.000	
2	MN Nậm Dìn - 071	1115475	220.000.000		220.000.000	
3	TH Bình Minh - 072	1097908	300.000.000		300.000.000	
4	TH Rạng Đông - 072	1097926	320.000.000		320.000.000	
5	THCS Quài Càng - 073	1097909	250.000.000		250.000.000	

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN TUÀN GIÁO

PHỤ LỤC 02

KINH PHÍ ĐIỀU CHỈNH TĂNG NĂM 2021

(Kèm theo quyết định số: 166 /QĐ-PGDĐT ngày 20 tháng 10 năm 2021 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

STT	Tên trường	Mã DVQHNS	Kinh phí bổ sung do điều chuyển, bổ sung GV, ( Nguồn 13)	KP chi trả Trang cấp ban đầu (Nguồn 12)	Tổng cộng	Ghi chú
<b>B</b>	<b>Tổng cộng</b>		<b>9.326.000.000</b>	<b>763.033.000</b>	<b>10.089.033.000</b>	
<b>I</b>	<b>Cấp Mầm Non (071)</b>		<b>5.893.000.000</b>	<b>610.900.000</b>	<b>6.503.900.000</b>	
1	MN Rạng Đông	1097894	425.000.000	44.700.000	469.700.000	
2	MN Quài Cang (Mới)	1097902	100.000.000		100.000.000	
3	MN Tênh Phong	1099369	423.000.000	44.700.000	467.700.000	
4	MN 20.7	1099370	166.000.000		166.000.000	
5	MN Quài Nưa	1097892	234.000.000		234.000.000	
6	MN Tỏa Tinh	1097890	50.000.000		50.000.000	
7	MN Sơn Ca	1099368	177.000.000		177.000.000	
8	MN Mường Thín	1099374	73.000.000		73.000.000	
9	MN Khong Hìn	1099367	193.000.000	59.600.000	252.600.000	
10	MN Pú Xi	1099373	243.000.000	193.700.000	436.700.000	
11	MN Bình Minh	1097911	349.000.000		349.000.000	
12	MN Mùn Chung	1097895	157.000.000	29.800.000	186.800.000	
13	MN Chiềng Sinh	1097897	130.000.000		130.000.000	
14	MN Phình Sáng	1097893	179.000.000	89.400.000	268.400.000	
15	MN Mường Mùn	1097905	840.000.000		840.000.000	
16	MN An Bình	1099372	192.000.000	14.900.000	206.900.000	
17	MN Họa Mì	1097898	281.000.000		281.000.000	
18	MN thị trấn	1097887	234.000.000		234.000.000	
19	MN Hoa Ban (Mới)	1097896	380.000.000	14.900.000	394.900.000	
20	MN Sao Mai	1110075	577.000.000	44.700.000	621.700.000	
21	MN Ta Ma	1097921	490.000.000	74.500.000	564.500.000	
<b>II</b>	<b>Cấp tiểu học (072)</b>		<b>1.479.000.000</b>	<b>92.533.000</b>	<b>1.571.533.000</b>	
1	TH Xuân Ban	1097933	171.000.000		171.000.000	
2	TH số 2 TT	1097938	51.000.000		51.000.000	
3	TH số 2 Quài Nưa	1097940	120.000.000		120.000.000	
4	TH Quài Tờ (Mới)	1097888	110.000.000		110.000.000	
5	TH Mường Thín	1099376	253.000.000		253.000.000	
6	TH Mường Mùn	1097924		40.289.000	40.289.000	
7	TH Pú Nhung	1097907	267.000.000		267.000.000	



STT	Tên trường	Mã DVQHNS	Kinh phí bổ sung do điều chuyển, bổ sung GV, ( Nguồn 13)	KP chi trả Trang cấp ban đầu (Nguồn 12)	Tổng cộng	Ghi chú
8	TH Nậm Múc	1099377	172.000.000		172.000.000	
9	TH Khong Hin	1097931	121.000.000		121.000.000	
10	TH Số 1 Thị trấn	1097937	30.000.000		30.000.000	
11	TH Phình Sáng	1097915	100.000.000		100.000.000	
12	TH Nà Tông	1099375	27.000.000		27.000.000	
13	TH số 2 Quài Cang	1097932		52.244.000	52.244.000	
14	PTDTBT TH Ta Ma	1097927	57.000.000		57.000.000	
<b>III</b>	<b>Cấp THCS (073)</b>		<b>1.954.000.000</b>	<b>59.600.000</b>	<b>2.013.600.000</b>	
1	THCS Khong Hin	1105602	65.000.000		65.000.000	
2	TH&THCS Tênh Phong	1097918	114.000.000		114.000.000	
3	PTDTBT THCS Mường Mùn	1097923	236.000.000		236.000.000	
4	THCS Mường Thín	1097914	92.000.000		92.000.000	
5	THCS Chiềng Sinh	1097936	300.000.000		300.000.000	
6	THCS Quài Nưa	1097903	152.000.000		152.000.000	
7	THCS Rạng Đông	1097925	10.000.000		10.000.000	
8	THCS Thị Trấn	1097939	82.000.000		82.000.000	
9	PTDTBT THCS Phình Sáng	1105599	270.000.000	29.800.000	299.800.000	
10	PTDTBT THCS Ta Ma	1097920	330.000.000	29.800.000	359.800.000	
11	TH&THCS Pú Xi	1097912	158.000.000		158.000.000	
12	THCS Chiềng Đông	1130891	145.000.000		145.000.000	

4/2021

Số: 4300/QĐ-UBND

Tuần Giáo, ngày 12 tháng 11 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc điều chỉnh tăng, giảm dự toán năm 2021**  
**cho các đơn vị, các xã, thị trấn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TUẦN GIÁO**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính Phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25/06/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết một số điều của Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi một số điều của Luật ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 2188/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND huyện Tuần Giáo về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021;*

*Căn cứ Nghị quyết số 73/NQ-TTHĐND ngày 12/11/2021 của Thường trực Hội đồng nhân dân huyện về việc điều chỉnh tăng, giảm dự toán năm 2021 cho các đơn vị, các xã, thị trấn;*

*Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 105/TTr-TCKH ngày 10/11/2021 về việc điều chỉnh tăng, giảm dự toán năm 2021 cho các đơn vị, các xã, thị trấn.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh tăng, giảm dự toán năm 2021 cho các đơn vị, các xã, thị trấn. Cụ thể như sau:

**1.** Điều chỉnh giảm dự toán của 02 đơn vị, số tiền: 410.000.000 đồng và của 19 xã, thị trấn, số tiền: 1.817.443.513 đồng.

Tổng số điều chỉnh giảm là: **2.227.443.513 đồng** (Hai tỷ hai trăm hai mươi bảy triệu bốn trăm bốn mươi ba nghìn năm trăm mười ba đồng)

(Chi tiết như biểu số 01)

**2.** Điều chỉnh tăng dự toán cho 06 đơn vị, số tiền: 438.119.850 đồng và của 10 xã, thị trấn, số tiền: 837.370.128 đồng.



Tổng số điều chỉnh tăng là: **1.270.005.978 đồng** (Một tỷ hai trăm bảy mươi triệu không trăm linh năm nghìn chín trăm bảy mươi tám đồng).

- Từ nguồn điều chỉnh giảm dự toán của các đơn vị, các xã, thị trấn là 995.848.128 đồng.

- Từ dự phòng ngân sách là: 5.480.000 đồng.

- Từ chuyển nguồn ngân sách là: 221.625.450 đồng.

- Từ 10% thu tiền sử dụng đất năm 2021 là: 47.052.400 đồng.

(Chi tiết như biểu số 02)

**Điều 2.** Các đơn vị, các xã, thị trấn có tên tại Điều 1 có trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí được điều chỉnh, bổ sung theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

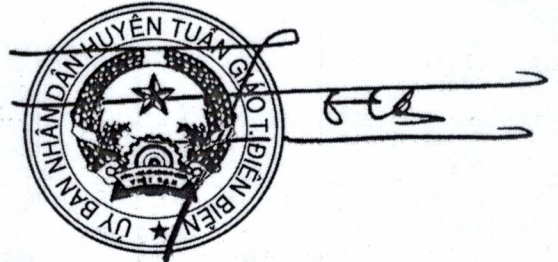
**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND & UBND huyện; Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch; Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện Tuần Giáo và Thủ trưởng các đơn vị, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Vũ Văn Đức**



CHÍNH GIẢM DỰ TOÁN NĂM 2021 CỦA CÁC XÃ, THỊ TRẤN  
 Quy định số 4300/QĐ-UBND ngày 12/11/2021 của UBND huyện

Đơn vị tính: Đồng

ST T	ĐƠN VỊ	Tổng cộng	Nguồn không tự chủ (12)	Nội dung						Tổ chức hội trợ nông sản	Đại hội TDĐT (đi tỉnh)
				Quốc phòng	Sự nghiệp đào tạo	Sự nghiệp văn hóa	Quản lý nhà nước	Bảo trợ xã hội			
A	B	1	2	3=4+...+10	4	5	6	7	8	9	10
	<b>TỔNG CỘNG:</b>	2.227.443.513	824.000.000	1.403.443.513	86.296.500	311.691.320	546.010.000	29.040.000	20.405.693	38.000.000	372.000.000
	<b>I Các đơn vị</b>	410.000.000	-	410.000.000	-	-	-	-	-	38.000.000	372.000.000
1	Hội Nông dân	38.000.000		38.000.000						38.000.000	
2	TT văn hóa, TT, TH	372.000.000		372.000.000							372.000.000
	<b>II Các xã, thị trấn</b>	1.817.443.513	824.000.000	993.443.513	86.296.500	311.691.320	546.010.000	29.040.000	20.405.693	-	-
1	Xã Quài Tở	80.633.000		80.633.000		22.500.000	54.820.000	3.313.000			
2	Xã Mường Thín	34.005.000		34.005.000	1.880.000		32.000.000		125.000		
3	Xã Chiềng Sinh	32.774.200		32.774.200		19.611.000	13.000.000	132.000	31.200		
4	Xã Quài Cang	52.534.000		52.534.000		13.393.000	39.000.000	141.000			
5	Xã Mùn Chung	21.035.000		21.035.000			21.035.000				
6	Thị trấn Tuần Giáo	28.684.724		28.684.724	22.149.500				6.535.224		
7	Xã Mường Mùn	267.630.000	200.000.000	67.630.000	5.512.000	394.000	49.000.000	12.724.000			
8	Phình sáng	244.147.000	181.000.000	63.147.000	8.940.000		53.025.000	1.182.000			
9	Xã Chiềng Đông	108.057.425		108.057.425	16.153.000	32.648.000	53.000.000		6.256.425		
10	Xã Rạng Đông	48.840.000		48.840.000		27.840.000	21.000.000				
11	Xã Mường Khong	182.697.000	134.000.000	48.697.000		27.830.000	14.000.000	2.432.000	4.435.000		
12	Xã Nà Tông	73.214.000		73.214.000	14.378.000	31.236.000	27.600.000				
13	Xã Ta Ma	83.177.600	37.000.000	46.177.600	2.425.000	27.852.000	13.320.000	2.187.000	393.600		
14	Xã Tả Tình	42.715.464		42.715.464		14.326.760	25.200.000	2.927.000	261.704		
15	Xã Pú Xi	144.715.000	97.000.000	47.715.000		23.215.000	23.000.000		1.500.000		
16	Xã Tênh Phòng	118.661.540	100.000.000	18.661.540	5.871.000		9.010.000	3.113.000	667.540		
17	Xã Pú Nhung	131.198.560	75.000.000	56.198.560		24.198.560	32.000.000				
18	Xã Quài Nưa	70.222.000		70.222.000	3.974.000	18.048.000	48.000.000		200.000		
19	Xã Nà Sáy	52.502.000		52.502.000	5.014.000	28.599.000	18.000.000	889.000			





## CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH TĂNG DỰ TOÁN NĂM 2021 CHO CÁC ĐƠN VỊ, XÃ, THỊ TRẤN

(Kèm theo Quyết định số 4300/QĐ-UBND ngày 12/11/2021 của UBND huyện)

ST T	Tên ĐV	Nội dung	Nguồn	Loại khoản	Số tiền	Từ nguồn
	<b>Cộng</b>				<b>1.270.005.978</b>	
<b>I</b>	<b>Các đơn vị</b>				<b>432.635.850</b>	
<b>1</b>	<b>Phòng Nông nghiệp</b>				<b>48.070.000</b>	
		Phụ cấp chức vụ của ông Chiến tăng 0,1 từ tháng 4/2021	13	341	1.800.000	Điều chỉnh giảm
		Hỗ trợ đi học (ô Tuy)	12	341	8.270.000	
		Tuyên truyền trên Báo Nông thôn ngày nay	12	341	38.000.000	
<b>2</b>	<b>Trung tâm quản lý đất đai</b>				<b>53.541.000</b>	
		giá QSD đất tại thửa đất Kho lương thực cũ (đợt 3+4) phần chênh lệch ngân sách cấp bổ sung	12	332	53.541.000	Điều chỉnh giảm
<b>3</b>	<b>Huyện đội</b>				<b>5.480.000</b>	
		Hỗ trợ người đã hoàn thành cách ly y tế (F1) trên địa bàn (QĐ số 2022/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 của tỉnh)	12	011	5.480.000	Dự phòng NS
<b>4</b>	<b>Phòng Tài nguyên MT</b>				<b>51.830.000</b>	
		Kinh phí đo đạc đăng ký đất đai lập cơ sở dữ liệu HS địa chính và cấp GCNQSD đất	12	332	51.830.000	10% từ thu tiền SD đất 2021 và chuyển nguồn 2020 sang (4.777.600đ)
<b>5</b>	<b>Phòng Kinh tế Hạ tầng</b>				<b>216.847.850</b>	
		Mô hình sản xuất rau an toàn bền vững, chăn nuôi gà thịt (Sự nghiệp khoa học công nghệ)	12	103	216.847.850	Chuyển nguồn
<b>6</b>	<b>Thanh tra</b>				<b>56.867.000</b>	
		Trích 30% kinh phí từ các khoản thu hồi sau thanh tra đã thực nộp vào ngân sách huyện năm 2021	12	341	56.867.000	Điều chỉnh giảm

ST T	Tên ĐV	Nội dung	Nguồn	Loại khoản	Số tiền	Từ nguồn
<b>II</b>	<b>Các xã, thị trấn</b>				<b>837.370.128</b>	
1	Xã Mường Mùn	Mai táng phí ông Giàng A Tính (còn thiếu)	12		4.570.128	Điều chỉnh giảm
2	Xã Pú Nhung	Mai táng phí ông Giàng Bua Chao (còn thiếu)	12		1.612.000	
3	Xã Mường Thín	Học phí ông Quảng Văn Sơn	12		7.188.000	
			13		162.000.000	
4	Xã Chiềng Sinh		13		126.000.000	
5	Thị trấn Tuần Giáo		13		100.000.000	
6	Xã Chiềng Đông	Chi lương và các chế độ của cán bộ, công chức (còn thiếu)	13		97.000.000	
7	Xã Rạng Đông		13		101.000.000	
8	Xã Nà Tông		13		55.000.000	
9	Xã Tủa Tình		13		138.000.000	
10	Xã Quài Nưa		13		45.000.000	



Số: 223/PTCKH-QLNS

Tuần Giáo, ngày 22 tháng 9 năm 2021

V/v Thông báo số nộp trả ngân sách huyện 10% số thu tiền sử dụng đất năm 2019, 2020 để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Kính gửi: UBND các xã, thị trấn

*Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 18/01/2021 của UBND tỉnh Điện Biên về ban hành Quy định về quản lý, điều hành ngân sách địa phương năm 2021;*

*Căn cứ Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 27/01/2021 của UBND huyện Tuần Giáo về ban hành Quy định về quản lý, điều hành ngân sách địa phương năm 2021;*

*Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 30/7/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Tuần Giáo về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2020.*

Phòng Tài chính – Kế hoạch Thông báo số nộp trả ngân sách huyện 10% số thu tiền sử dụng đất năm 2019, 2020 để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, như sau:

*Đơn vị tính: đồng*

STT	Đơn vị	Số tiền	Ghi chú
	<b>Tổng cộng</b>	<b>589.455.708</b>	
1	Thị trấn Tuần Giáo	409.784.500	
2	Xã Quài Tở	145.336.640	
3	Xã Mùn Chung	10.416.000	
4	Xã Chiềng Sinh	3.826.520	
5	Xã Quài Cang	4.016.448	
6	Xã Mường Mùn	3.840.000	
7	Xã Pú Nhung	8.819.600	
8	Xã Quài Nưa	3.416.000	

(Chi tiết như biểu đính kèm).

Trên đây là Thông báo số nộp trả ngân sách huyện 10% số thu tiền sử dụng đất năm 2019, 2020 để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đề nghị UBND các xã, thị trấn khẩn trương tổ chức thực hiện và báo cáo kết quả về phòng Tài chính – Kế hoạch trước ngày **15/10/2021**./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- KBNN Tuần Giáo (Phối hợp);
- Lưu PTC-KH.

**PHÓ TRƯỞNG PHÒNG  
PHỤ TRÁCH**



**Nguyễn Thành Lê**



Số: 2135 /QĐ-UBND

Tuần Giáo, ngày 17 tháng 9 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành  
Công trình: Nâng cấp đường QL6 - bản Lồng (giai đoạn 2)**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TUẦN GIÁO**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính Phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đấu thầu, ngày 26/11/2013;*

*Căn cứ Luật Xây dựng, ngày 18/6/2014;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 1110/QĐ-UBND ngày 29/10/2019 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Nâng cấp đường QL6 - bản Lồng (giai đoạn 2), huyện Tuần Giáo;*

*Theo Báo cáo số 221/BC-TTQT ngày 15/9/2021 của Phòng Tài chính - Kế hoạch về kết quả thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành, công trình: Nâng cấp đường QL6 - bản Lồng (giai đoạn 2).*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành**

- Tên công trình: Nâng cấp đường QL6 - bản Lồng (giai đoạn 2).
- Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án các công trình huyện Tuần Giáo.
- Địa điểm xây dựng: Xã Tủa Tình, huyện Tuần Giáo.
- Thời gian khởi công: 31/12/2019; Thời gian hoàn thành: 24/12/2020.

**Điều 2. Kết quả đầu tư**

**1. Nguồn vốn đầu tư**



Đơn vị tính: đồng

Nguồn vốn	Tổng mức đầu tư được duyệt	Giá trị phê duyệt quyết toán	Thực hiện	
			Số vốn đã thanh toán	Còn được thanh toán
1	2	3	4	5=3-4
<b>Tổng số</b>	<b>11.500.000.000</b>	<b>10.329.188.000</b>	<b>10.283.971.000</b>	<b>45.217.000</b>
1. Nguồn vốn đầu tư công	11.500.000.000	10.329.188.000	10.283.971.000	45.217.000
1.1. Ngân sách nhà nước	11.500.000.000	10.329.188.000	10.283.971.000	45.217.000
- Vốn ngân sách trung ương	10.642.000.000	10.329.188.000	10.283.971.000	45.217.000
+ Vốn chương trình MTQG GNBV (QĐ 275/QĐ-TTg)	10.642.000.000	10.329.188.000	10.283.971.000	45.217.000
- Vốn ngân sách địa phương	500.000.000			
+ Vốn ngân sách huyện	500.000.000			
2. Nguồn vốn khác	358.000.000			
- Vốn do nhân dân đóng góp	358.000.000			

## 2. Chi phí đầu tư

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Tổng mức đầu tư được duyệt	Giá trị quyết toán
<b>Tổng số</b>	<b>11.500.000.000</b>	<b>10.329.188.000</b>
1. Chi phí bồi thường, hỗ trợ, TĐC	358.000.000	
2. Chi phí xây dựng	9.277.918.032	9.239.611.000
3. Chi phí quản lý dự án	247.636.067	246.613.000
4. Chi phí tư vấn	831.760.474	811.741.000
5. Chi phí khác	84.564.471	31.223.000
6. Dự phòng	700.120.956	

3. Chi phí đầu tư được phép không tính vào giá trị tài sản: Không có.

4. Giá trị tài sản hình thành qua đầu tư



Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Thuộc chủ đầu tư quản lý		Giao đơn vị khác quản lý	
	Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi	Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi
<b>Tổng số</b>			<b>10.329.188.000</b>	
1. Tài sản dài hạn (Tài sản cố định)			10.329.188.000	
2. Tài sản ngắn hạn				

**5. Vật tư thiết bị tồn đọng:** Không có.

### **Điều 3. Trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan**

#### **1. Trách nhiệm của chủ đầu tư**

1.1. Được phép tất toán nguồn và chi phí đầu tư là: 10.329.188.000 đồng

Đơn vị tính: đồng

Nguồn vốn	Số tiền	Ghi chú
<b>Tổng số</b>	<b>10.329.188.000</b>	
1. Nguồn vốn đầu tư công	10.329.188.000	
1.1. Ngân sách nhà nước	10.329.188.000	
- Vốn ngân sách trung ương	10.329.188.000	
+ Vốn chương trình MTQG GNBV (QĐ 275/QĐ-TTg)	10.329.188.000	

1.2. Tổng các khoản công nợ tính đến ngày 06/9/2021 như sau:

- Nợ phải thu: Không

- Nợ phải trả: 45.217.000 đồng. Bao gồm:

+ Chi phí quản lý dự án cho Ban quản lý dự án các công trình huyện: 24.613.000 đồng;

+ Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán cho phòng Tài chính - Kế hoạch: 20.604.000 đồng.

1.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, cơ quan thẩm tra quyết toán về tính pháp lý của hồ sơ quyết toán và tính đúng đắn của số liệu đề nghị quyết toán; tính chính xác của khối lượng do Chủ đầu tư và nhà thầu nghiệm thu đưa vào báo cáo quyết toán; tính phù hợp của đơn giá do Chủ đầu tư và nhà thầu đã thống nhất ghi trong hợp đồng; khối lượng, chất lượng xây dựng công trình.

1.4. Bàn giao hồ sơ hoàn công cho đơn vị quản lý và sử dụng tài sản theo đúng quy định.

#### **2. Trách nhiệm của đơn vị tiếp nhận tài sản**

- Được phép ghi tăng tài sản: 10.329.188.000 đồng.



Đơn vị tính: đồng

Tên đơn vị tiếp nhận tài sản	Tài sản dài hạn	Tài sản ngắn hạn
<b>Tổng số</b>	<b>10.329.188.000</b>	
UBND xã Tòa Tình	10.329.188.000	

- Có trách nhiệm hạch toán, kê khai tài sản theo đúng quy định.

### 3. Trách nhiệm của các đơn vị, cơ quan có liên quan

- Các đơn vị tư vấn thực hiện thẩm tra, thẩm định dự án đầu tư, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, kết quả đấu thầu và người có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư, dự toán chịu trách nhiệm về tính đúng đắn của khối lượng, tính phù hợp của đơn giá trong hồ sơ báo cáo kết quả thẩm tra, thẩm định theo quy định của pháp luật.

- Nhà thầu xây dựng chịu trách nhiệm toàn bộ về khối lượng, chất lượng công việc do đơn vị đảm nhận; vật tư, vật liệu đã nghiệm thu và sử dụng trong công trình.

### 4. Các nghiệp vụ thanh toán khác

Ban Quản lý dự án các công trình có trách nhiệm phối hợp với Kho bạc huyện để chuyển trả các khoản còn nợ cho các đơn vị theo quy định.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện; Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện; Giám đốc Kho bạc nhà nước huyện; Giám đốc Ban Quản lý dự án các công trình huyện Tuần Giáo; Chủ tịch UBND xã Tòa Tình và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT. Huyện ủy (B/c);
- TT. HĐND huyện (B/c);
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Vũ Văn Đức**



UBND HUYỆN TUẦN GIÁO  
PHÒNG TÀI CHÍNH - KH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Số: 221/BC-TTQT

Tuần Giáo, ngày 15 tháng 09 năm 2021

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ THẨM TRA QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH**  
**Công trình: Nâng cấp đường QL6 - bản Lồng (giai đoạn 2)**

- Chủ đầu tư: Ban quản lý dự án các công trình huyện Tuần Giáo
- Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư tự thực hiện quản lý dự án.
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững theo Quyết định số 275/QĐ-TTg, vốn ngân sách huyện và vốn do nhân dân đóng góp.
- Địa điểm xây dựng: Xã Tỏa Tinh, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên.
- Thời gian khởi công: 31/12/2019; Thời gian hoàn thành: 24/12/2020.

**Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện Tuần Giáo**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính Phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 28/6/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 1110/QĐ-UBND ngày 29/10/2019 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Nâng cấp đường QL6 - bản Lồng (giai đoạn 2), huyện Tuần Giáo;*

*Căn cứ Hồ sơ báo cáo quyết toán dự án hoàn thành, kèm theo Tờ trình số 243/TTr-BQLDACCT ngày 07/9/2021 của Ban quản lý dự án các công trình về việc đề nghị phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành, công trình: Nâng cấp đường QL6 - bản Lồng (giai đoạn 2) gửi Phòng Tài chính – Kế hoạch ngày 07/9/2021.*

Sau khi thẩm tra nội dung báo cáo quyết toán và hồ sơ quyết toán trình duyệt của Chủ đầu tư theo quy định tại Thông tư số 10/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính. Phòng Tài chính – Kế hoạch báo cáo kết quả thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành công trình: Nâng cấp đường QL6 - bản Lồng (giai đoạn 2) như sau:



## I. HỒ SƠ PHÁP LÝ CỦA DỰ ÁN

- Danh mục, trình tự thực hiện, hồ sơ pháp lý của công trình phù hợp với quy định về quản lý chi phí đầu tư và xây dựng hiện hành.

- Các hợp đồng kinh tế giữa chủ đầu tư ký với các nhà thầu (tư vấn, xây lắp) đảm bảo theo quy định về hướng dẫn hợp đồng trong hoạt động xây dựng.

## II. NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

### 1. Nguồn vốn đầu tư:

Đơn vị tính: Đồng

Nguồn vốn	Theo Quyết định đầu tư	Thực hiện		Tăng, giảm so với kế hoạch 5=4-3
		Kế hoạch	Đã thanh toán	
1	2	3	4	
<b>Tổng số</b>	<b>11.500.000.000</b>	<b>10.380.500.000</b>	<b>10.283.971.000</b>	<b>(96.529.000)</b>
- Vốn Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững theo Quyết định số 275/QĐ-TTg	10.642.000.000	10.380.500.000	10.283.971.000	(96.529.000)
+ Năm 2020		6.000.000.000	6.000.000.000	-
+ Năm 2021		4.380.500.000	4.283.971.000	(96.529.000)
- Vốn ngân sách huyện	500.000.000	-	-	-
- Vốn do nhân dân đóng góp	358.000.000	-	-	-

### 2. Cơ cấu vốn đầu tư

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung	Dự toán duyệt	Đề nghị quyết toán	Tăng, giảm so với dự toán 4=3-2
1	2	3	
<b>Tổng số</b>	<b>11.500.000.000</b>	<b>10.329.188.000</b>	<b>(1.170.812.000)</b>
1. Chi phí bồi thường, hỗ trợ, TĐC	358.000.000	-	(358.000.000)
2. Chi phí xây dựng	9.277.918.032	9.239.611.000	(38.307.032)
3. Chi phí quản lý dự án	247.636.067	246.613.000	(1.023.067)
4. Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	831.760.474	811.741.000	(20.019.474)
5. Chi phí khác	84.564.471	31.223.000	(53.341.471)
6. Chi phí dự phòng	700.120.956	-	(700.120.956)



### 3. Nhận xét, đánh giá

- Nguồn vốn thực hiện dự án đúng với nguồn vốn đã được UBND tỉnh Điện Biên phê duyệt trong Quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình.

- Cơ cấu vốn đầu tư: Phù hợp với cơ cấu vốn trong Quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật và dự toán duyệt.

- Vốn đầu tư thực hiện dự án không vượt tổng mức đầu tư, dự toán được duyệt.

- Kế hoạch vốn bố trí đảm bảo theo quy định.

### III. CHI PHÍ ĐẦU TƯ: (Có phụ biểu 01, 02 chi tiết đính kèm)

- Giá trị đề nghị quyết toán: 10.329.188.000 đồng.

- Giá trị thẩm tra quyết toán: 10.329.188.000 đồng.

- Giá trị cấp phát, thanh toán: 10.283.971.000 đồng.

\* **Chênh lệch giữa giá trị TTQT so với giá trị ĐNQT:** không.

\* **Chênh lệch giữa giá trị TTQT so với giá trị CPTT tăng:** 45.217.000 đồng, bao gồm:

+ Chi phí quản lý dự án tăng: 24.613.000 đồng. Lý do: Chưa thanh toán.

+ Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán tăng: 20.604.000 đồng. Lý do: Chưa thanh toán.

\* **Giá trị bổ sung kế hoạch vốn sau phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành:** không.

### IV. CHI PHÍ THIẾT HẠI KHÔNG TÍNH VÀO GIÁ TRỊ TÀI SẢN: (không có)

### V. SỐ LƯỢNG, GIÁ TRỊ TSCĐ HÌNH THÀNH QUA ĐẦU TƯ

#### 1. Xác định số lượng, chi phí đầu tư hình thành tài sản bao gồm

- Số lượng tài sản: 01 tài sản.

- Chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định: 10.329.188.000 đồng.

+ Tài sản hữu hình: 10.329.188.000 đồng.

#### 2. Xác định giá trị, danh mục tài sản bàn giao cho đối tượng quản lý, đơn vị quản lý sử dụng

- Giá trị tài sản bàn giao cho UBND xã Tủa Tình quản lý và sử dụng là: 10.329.188.000 đồng.

- Danh mục tài sản: Vật kiến trúc.

### VI. TÌNH HÌNH CÔNG NỢ, VẬT TƯ THIẾT BỊ TỒN ĐỘNG

#### 1. Tình hình công nợ

Căn cứ vào kết quả thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành và tình hình công nợ theo biểu số 08/QTDA do Ban quản lý dự án các công trình huyện Tuần Giáo lập ngày 07/9/2021; bảng đối chiếu số liệu cấp vốn, cho vay, thanh toán



vốn đầu tư số 03/QTDA ngày 06/9/2021. Xác định tình hình công nợ của dự án đến ngày 06/9/2021, như sau:

- Nợ phải thu: Không.
- Nợ phải trả: 45.217.000 đồng. , chi tiết trả cho các đơn vị như sau:
  - + Ban quản lý dự án các công trình: Chi phí quản lý dự án số tiền 24.613.000 đồng;
  - + Phòng Tài chính – Kế hoạch: Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán số tiền 20.604.000 đồng.

(Chi tiết như biểu 03/CN)

**2. Xác định vật tư, thiết bị tồn đọng:** Không có.

## **VII. KIỂM TRA CHẤP HÀNH KẾT LUẬN CỦA CƠ QUAN THANH TRA, KIỂM TRA, KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC**

- Công trình được Kiểm toán Nhà nước khu vực VII kiểm toán năm 2021 có Biên bản làm việc ngày 01/09/2021 giảm trừ 78.259.142 đồng do đơn vị sai sót trong việc tính toán và nghiệm thu khối lượng hoàn thành các công tác: bê tông mặt đường, đá 2x4, chiều dày mặt đường 14 cm, mác 250; đệm bạt dứa; làm mặt đường cấp phối, lớp dưới, chiều dày mặt đường đã lèn ép 10 cm.

- Chủ đầu tư đã nghiêm chỉnh chấp hành kiến nghị của kiểm toán, đã giảm trừ số tiền 78.259.142 đồng trên báo cáo quyết toán dự án hoàn thành công trình.

## **VIII. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ, KIẾN NGHỊ**

### **1. Nhận xét, đánh giá**

#### **\* Đối với Chủ đầu tư**

- Chấp hành trình tự, thủ tục quản lý về đầu tư và xây dựng phù hợp với quy định hiện hành..

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật, cơ quan thẩm tra quyết toán về tính pháp lý của hồ sơ quyết toán và tính đúng đắn của số liệu đề nghị quyết toán; tính chính xác của khối lượng do Chủ đầu tư và nhà thầu nghiệm thu đưa vào báo cáo quyết toán; tính phù hợp của đơn giá do Chủ đầu tư và nhà thầu đã thống nhất ghi trong hợp đồng; khối lượng, chất lượng công trình xây dựng.

- Thời gian chủ đầu tư lập hồ sơ quyết toán trình phê duyệt (tính từ ngày công trình ký biên bản nghiệm thu hoàn thành, bàn giao đưa vào khai thác, sử dụng đến ngày chủ đầu tư nộp đầy đủ hồ sơ quyết toán đến cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán): chậm 04 tháng so với quy định tại Điều 21 Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính.

#### **\* Đối với đơn vị tư vấn và các đơn vị có liên quan**

Thực hiện việc lập, thẩm tra, thẩm định và phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, kết quả lựa chọn nhà thầu chịu trách nhiệm về tính đúng đắn của khối lượng, tính phù hợp của đơn giá trong hồ sơ, báo cáo kết quả thẩm tra, thẩm định và các nội dung công việc theo hợp đồng tư vấn đã ký giữa Chủ đầu tư và nhà thầu tư vấn theo quy định của pháp luật.



**\* Đối với nhà thầu xây dựng**

Chịu trách nhiệm toàn bộ về khối lượng, chất lượng công việc do đơn vị đảm nhận; vật tư, vật liệu đã nghiệm thu đưa vào sử dụng trong công trình.

**2. Kiến nghị và xử lý**

- Đề nghị UBND huyện xem xét, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành công trình: Nâng cấp đường QL6 - bản Lòg (giai đoạn 2), như sau:

<b>Tổng số</b>	<b>10.329.188.000 đồng</b>
+ Chi phí xây dựng	9.239.611.000 đồng
+ Chi phí quản lý dự án	246.613.000 đồng
+ Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	811.741.000 đồng
+ Chi phí khác	31.223.000 đồng

- Bằng nguồn vốn: Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững theo Quyết định số 275/QĐ-TTg, với số tiền 10.329.188.000 đồng.

- **Xử lý công nợ:** Chủ đầu tư có trách nhiệm phối hợp với Kho bạc nhà nước huyện Tuần Giáo để chi trả các khoản còn nợ như trên cho các đơn vị theo quy định.

**3. Hướng dẫn hạch toán**

- Ban quản lý dự án các công trình huyện Tuần Giáo ghi giảm vốn đầu tư: 10.329.188.000 đồng, có trách nhiệm bàn giao hồ sơ hoàn công cho đơn vị quản lý và sử dụng tài sản theo đúng quy định.

- Đơn vị sử dụng: UBND xã Tòa Tình ghi tăng giá trị tài sản là 10.329.188.000 đồng, có trách nhiệm quản lý, sử dụng và hạch toán tài sản theo đúng quy định.

Trên đây là toàn bộ nội dung Báo cáo kết quả thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành công trình: Nâng cấp đường QL6 - bản Lòg (giai đoạn 2).

Kính trình Ủy ban nhân dân huyện xem xét, phê duyệt./.

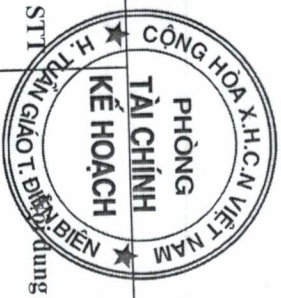
**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Ban QLDA CCT huyện;
- UBND xã Tòa Tình;
- Lưu phòng TC-KH.

**KT. TRƯỞNG PHÒNG  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



**Nguyễn Thành Lê**



**BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH**  
**Công trình: Nâng cấp đường QL6 - bản Lũng (giai đoạn 2)**  
*(Kèm theo báo cáo thẩm định số 221/BC-TTQT ngày 15/9/2021 của Phòng Tài chính - Kế hoạch)*

Đơn vị tính: Đồng

STT	Dự án duyệt	Dự toán duyệt	Hợp đồng		Giá trị đề nghị quyết toán	Giá trị cấp phát thanh toán	Giá trị thẩm tra quyết toán	Chênh lệch giữa giá trị TTQT so với giá trị		
			Giá trị hợp đồng	Thanh lý hợp đồng				Đề nghị quyết toán	Cấp phát thanh toán	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=9-7	11=9-8
	Tổng cộng	11.500.000.000	11.500.000.000	10.079.330.344	10.034.484.000	10.329.188.000	10.283.971.000	10.329.188.000	0	45.217.000
I	Chi phí bồi thường, hỗ trợ, TĐC	358.000.000	358.000.000						0	0
II	Chi phí xây dựng	9.277.918.032	9.277.918.032	9.262.523.944	9.239.611.000	9.239.611.000	9.239.611.000	9.239.611.000	0	24.613.000
III	Chi phí quản lý dự án	247.636.067	247.636.067			246.613.000	222.000.000	246.613.000	0	0
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	831.760.474	831.760.474	816.806.400	794.873.000	811.741.000	811.741.000	811.741.000	0	0
1	Chi phí khảo sát	233.147.515	233.147.515	253.851.686	233.147.000	233.147.000	233.147.000	233.147.000	0	0
2	Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	247.163.736	247.163.736	236.114.200	236.114.000	236.114.000	236.114.000	236.114.000	0	0
3	Chi phí thẩm tra hồ sơ thiết kế	18.926.953	18.926.953	15.011.000	15.011.000	15.011.000	15.011.000	15.011.000	0	0
4	Chi phí thẩm tra dự toán	18.481.613	18.481.613	14.657.800	14.657.000	14.657.000	14.657.000	14.657.000	0	0
5	Chi phí lập hồ sơ mời thầu xây lắp và đánh giá hồ sơ dự thầu	16.868.942	16.868.942			16.868.000	16.868.000	16.868.000	0	0
6	Chi phí giám sát thi công xây	297.171.715	297.171.715	297.171.714	295.944.000	295.944.000	295.944.000	295.944.000	0	20.604.000
V	<b>Chi phí khác</b>	<b>84.564.471</b>	<b>84.564.471</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>31.223.000</b>	<b>10.619.000</b>	<b>31.223.000</b>	<b>0</b>	<b>20.604.000</b>
1	Lệ phí thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật	2.185.000	2.185.000			2.185.000	2.185.000	2.185.000	0	0
2	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu	8.434.471	8.434.471			8.434.000	8.434.000	8.434.000	0	20.604.000
3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	73.945.000	73.945.000			20.604.000		20.604.000	0	
VI	<b>Dự phòng</b>	<b>700.120.956</b>	<b>700.120.956</b>							



Số: 3069 /QĐ-UBND

Tuần Giáo, ngày 27 tháng 10 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành**

**Công trình: Đường từ bản Hua Múc 1 đến trụ sở tạm xã Pú Xi**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TUẦN GIÁO**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính Phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1106/QĐ-UBND ngày 29/10/2019 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Đường từ bản Hua Múc 1 đến trụ sở tạm xã Pú Xi;

Xét Báo cáo số 273/BC-TTQT ngày 26/10/2021 của Phòng Tài chính - Kế hoạch về kết quả thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành, công trình: Đường từ bản Hua Múc 1 đến trụ sở tạm xã Pú Xi.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành**

- Tên công trình: Đường từ bản Hua Múc 1 đến trụ sở tạm xã Pú Xi.
- Chủ đầu tư: UBND huyện Tuần Giáo.
- Địa điểm xây dựng: Xã Pú Xi, huyện Tuần Giáo.
- Thời gian khởi công: 18/02/2020; Thời gian hoàn thành: 30/11/2020.

**Điều 2. Kết quả đầu tư**

**1. Nguồn vốn đầu tư**



Đơn vị tính: đồng

Nguồn vốn	Tổng mức đầu tư được duyệt	Giá trị phê duyệt quyết toán	Thực hiện	
			Số vốn đã thanh toán	Còn được thanh toán
1	2	3	4	5=3-4
<b>Tổng số</b>	<b>11.068.000.000</b>	<b>9.789.620.000</b>	<b>9.789.620.000</b>	<b>-</b>
1. Nguồn vốn đầu tư công	11.034.000.000	9.789.620.000	9.789.620.000	
1.1. Ngân sách nhà nước	11.034.000.000	9.789.620.000	9.789.620.000	
- Vốn ngân sách trung ương	11.034.000.000	9.789.620.000	9.789.620.000	
+ Vốn chương trình MTQG GNBV (QĐ 275/QĐ-TTg)	11.034.000.000	9.789.620.000	9.789.620.000	
2. Nguồn vốn khác	34.000.000			
- Vốn do nhân dân đóng góp	34.000.000			

## 2. Chi phí đầu tư

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Tổng mức đầu tư được duyệt	Giá trị quyết toán
<b>Tổng số</b>	<b>11.068.000.000</b>	<b>9.789.620.000</b>
1. Chi phí xây dựng	9.100.973.665	8.789.980.000
2. Chi phí quản lý dự án	248.809.498	234.612.000
3. Chi phí tư vấn	766.352.123	734.617.000
4. Chi phí khác	82.002.206	30.411.000
5. Dự phòng	869.862.508	

3. Chi phí đầu tư được phép không tính vào giá trị tài sản: không có.

## 4. Giá trị tài sản hình thành qua đầu tư

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Thuộc chủ đầu tư quản lý		Giao đơn vị khác quản lý	
	Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi	Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi
<b>Tổng số</b>			<b>9.789.620.000</b>	
1. Tài sản dài hạn (Tài sản cố định)			9.789.620.000	
2. Tài sản ngắn hạn				



**5. Vật tư thiết bị tồn đọng:** không có.

**Điều 3. Trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan**

**1. Trách nhiệm của chủ đầu tư**

1.1. Được phép tất toán nguồn và chi phí đầu tư là: 9.789.620.000 đồng

*Đơn vị tính: đồng*

<b>Nguồn vốn</b>	<b>Số tiền</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>Tổng số</b>	<b>9.789.620.000</b>	
1. Nguồn vốn đầu tư công	9.789.620.000	
1.1. Ngân sách nhà nước	9.789.620.000	
- Vốn ngân sách trung ương	9.789.620.000	
+ Vốn chương trình MTQG GNBV (QĐ 275/QĐ-TTg)	9.789.620.000	

1.2. Tổng các khoản công nợ tính đến ngày 06/10/2021 như sau:

- Nợ phải thu: không

- Nợ phải trả: không

1.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, cơ quan thẩm tra quyết toán về tính pháp lý của hồ sơ quyết toán và tính đúng đắn của số liệu đề nghị quyết toán; tính chính xác của khối lượng do Chủ đầu tư và nhà thầu nghiệm thu đưa vào báo cáo quyết toán; tính phù hợp của đơn giá do Chủ đầu tư và nhà thầu đã thống nhất ghi trong hợp đồng; khối lượng, chất lượng xây dựng công trình.

1.4. Bàn giao hồ sơ hoàn công cho đơn vị quản lý và sử dụng tài sản theo đúng quy định.

**2. Trách nhiệm của đơn vị tiếp nhận tài sản**

- Được phép ghi tăng tài sản: 9.789.620.000 đồng.

*Đơn vị tính: đồng*

<b>Tên đơn vị tiếp nhận tài sản</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>
<b>Tổng số</b>	<b>9.789.620.000</b>	
UBND xã Pú Xi	9.789.620.000	

- Có trách nhiệm hạch toán, kê khai tài sản theo đúng quy định.

**3. Trách nhiệm của các đơn vị, cơ quan có liên quan**

- Các đơn vị tư vấn thực hiện thẩm tra, thẩm định dự án đầu tư, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, kết quả đấu thầu và người có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư, dự toán chịu trách nhiệm về tính đúng đắn của khối lượng, tính phù hợp của đơn giá trong hồ sơ báo cáo kết quả thẩm tra, thẩm định theo quy định của pháp luật.

- Nhà thầu xây dựng chịu trách nhiệm toàn bộ về khối lượng, chất lượng công việc do đơn vị đảm nhận; Vật tư, vật liệu đã nghiệm thu và sử dụng trong công trình.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện; Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện; Giám đốc Kho bạc nhà nước huyện; Giám đốc Ban Quản lý dự án các công trình huyện Tuần Giáo; Chủ tịch UBND xã Pú Xi và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- TT. Huyện ủy (B/c);
- TT. HĐND huyện (B/c);
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Vũ Văn Đức**



UBND HUYỆN TUẦN GIÁO  
PHÒNG TÀI CHÍNH - KH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Số: 273/BC-TTQT

Tuần Giáo, ngày 26 tháng 10 năm 2021

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ THẨM TRA QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH**  
**Công trình: Đường từ bản Hua Mức 1 đến trụ sở tạm xã Pú Xi**

- Chủ đầu tư: UBND huyện Tuần Giáo
- Hình thức quản lý dự án: Ban quản lý dự án các công trình huyện Tuần Giáo đại diện chủ đầu tư thực hiện quản lý dự án.
- Nguồn vốn đầu tư: Vốn Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững theo Quyết định số 275/QĐ-TTg và vốn do nhân dân đóng góp.
- Địa điểm xây dựng: Xã Pú Xi, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên.
- Thời gian khởi công: 18/02/2020; Thời gian hoàn thành: 30/11/2020.

**Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện Tuần Giáo**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính Phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 28/6/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 1106/QĐ-UBND ngày 29/10/2019 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Đường từ bản Hua Mức 1 đến trụ sở tạm xã Pú Xi;*

*Căn cứ Hồ sơ báo cáo quyết toán dự án hoàn thành, kèm theo Tờ trình số 264/TTr-BQLDACCT ngày 07/10/2021 của Ban quản lý dự án các công trình về việc đề nghị phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành, công trình: Đường từ bản Hua Mức 1 đến trụ sở tạm xã Pú Xi gửi Phòng Tài chính – Kế hoạch ngày 07/10/2021.*

Sau khi thẩm tra nội dung báo cáo quyết toán và hồ sơ quyết toán trình duyệt của Chủ đầu tư theo quy định tại Thông tư số 10/2020/TT-BTC của Bộ



Tài chính. Phòng Tài chính – Kế hoạch báo cáo kết quả thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành công trình: Đường từ bản Hua Múc 1 đến trụ sở tạm xã Pú Xi như sau:

### I. HỒ SƠ PHÁP LÝ CỦA DỰ ÁN

- Danh mục, trình tự thực hiện, hồ sơ pháp lý của công trình phù hợp với quy định về quản lý chi phí đầu tư và xây dựng hiện hành.

- Các hợp đồng kinh tế giữa chủ đầu tư ký với các nhà thầu (tư vấn, xây lắp) đảm bảo theo quy định về hướng dẫn hợp đồng trong hoạt động xây dựng.

### II. NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

#### 1. Nguồn vốn đầu tư:

Đơn vị tính: Đồng

Nguồn vốn	Theo Quyết định đầu tư	Thực hiện		Tăng, giảm so với kế hoạch 5=4-3
		Kế hoạch	Đã thanh toán	
1	2	3	4	
<b>Tổng số</b>	<b>11.068.000.000</b>	<b>10.161.000.000</b>	<b>9.789.620.000</b>	<b>371.380.000</b>
- Vốn Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững theo Quyết định số 275/QĐ-TTg	11.034.000.000	10.161.000.000	9.789.620.000	371.380.000
+ Năm 2020		10.161.000.000	9.789.620.000	371.380.000
- Vốn do nhân dân đóng góp	34.000.000		-	-

#### 2. Cơ cấu vốn đầu tư

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung	Dự toán duyệt	Đề nghị quyết toán	Tăng, giảm so với dự toán 4=3-2
1	2	3	
<b>Tổng số</b>	<b>11.068.000.000</b>	<b>9.789.620.000</b>	<b>-1.278.380.000</b>
1. Chi phí bồi thường, hỗ trợ, TĐC			
2. Chi phí xây dựng	9.100.973.665	8.789.980.000	-310.993.665
3. Chi phí quản lý dự án	248.809.498	234.612.000	-14.197.498
4. Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	766.352.123	734.617.000	-31.735.123
5. Chi phí khác	82.002.206	30.411.000	-51.591.206
6. Chi phí dự phòng	869.862.508		-869.862.508



### 3. Nhận xét, đánh giá

- Nguồn vốn thực hiện dự án đúng với nguồn vốn đã được UBND tỉnh Điện Biên phê duyệt trong Quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình.

- Cơ cấu vốn đầu tư: Phù hợp với cơ cấu vốn trong Quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật và dự toán duyệt.

- Vốn đầu tư thực hiện dự án không vượt tổng mức đầu tư, dự toán được duyệt.

- Kế hoạch vốn bố trí đảm bảo theo quy định.

### III. CHI PHÍ ĐẦU TƯ: (Có phụ biểu 01, 02 chi tiết đính kèm)

- Giá trị đề nghị quyết toán: 9.789.620.000 đồng.

- Giá trị thẩm tra quyết toán: 9.789.620.000 đồng.

- Giá trị cấp phát, thanh toán: 9.789.620.000 đồng.

\* **Chênh lệch giữa giá trị TTQT so với giá trị ĐNQT:** không.

\* **Chênh lệch giữa giá trị TTQT so với giá trị CPTT tăng:** không.

\* **Giá trị bổ sung kế hoạch vốn sau phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành:** không.

### IV. CHI PHÍ THIẾT HẠI KHÔNG TÍNH VÀO GIÁ TRỊ TÀI SẢN: (không có)

### V. SỐ LƯỢNG, GIÁ TRỊ TSCĐ HÌNH THÀNH QUA ĐẦU TƯ

#### 1. Xác định số lượng, chi phí đầu tư hình thành tài sản bao gồm

- Số lượng tài sản: 01 tài sản.

- Chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định: 9.789.620.000 đồng.

+ Tài sản hữu hình: 9.789.620.000 đồng.

#### 2. Xác định giá trị, danh mục tài sản bàn giao cho đối tượng quản lý, đơn vị quản lý sử dụng

- Giá trị tài sản bàn giao cho UBND xã Pú Xi quản lý và sử dụng là: 9.789.620.000 đồng.

- Danh mục tài sản: Vật kiến trúc.

### VI. TÌNH HÌNH CÔNG NỢ, VẬT TƯ THIẾT BỊ TỒN ĐỘNG

#### 1. Tình hình công nợ

Căn cứ vào kết quả thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành và tình hình công nợ theo biểu số 08/QTDA do Ban quản lý dự án các công trình huyện Tuần Giáo lập ngày 07/10/2021; bảng đối chiếu số liệu cấp vốn, cho vay, thanh toán vốn đầu tư số 03/QTDA ngày 06/10/2021. Xác định tình hình công nợ của dự án đến ngày 06/10/2021, như sau:



- Nợ phải thu: Không.
- Nợ phải trả: Không.

(Chi tiết như biểu 03/CN)

**2. Xác định vật tư, thiết bị tồn đọng:** Không có.

## VII. KIỂM TRA CHẤP HÀNH KẾT LUẬN CỦA CƠ QUAN THANH TRA, KIỂM TRA, KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

- Công trình được Kiểm toán Nhà nước khu vực VII kiểm toán năm 2021 có Biên bản làm việc ngày 01/09/2021 giảm trừ 251.693.064 đồng do đơn vị sai sót trong việc tính toán và nghiệm thu khối lượng hoàn thành các công tác: Đào nền đường, máy đào  $\leq 0,8m^3$ , máy ủi  $\leq 110CV$ , đất C2; Đào nền đường, máy đào  $\leq 0,8m^3$ , máy ủi  $\leq 110CV$ , đất C3; Đắp nền đường, máy đầm 9T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K=0,95; Làm mặt đường cấp phối lớp dưới, mặt đường đã lèn ép 12cm; Bạt dứa lót; Bê tông mặt đường SX bằng máy trộn, đồ bằng thủ công, dày  $\leq 25cm$ , M250, đá 2x4; Ván khuôn thép mặt đường bê tông.

- Chủ đầu tư đã nghiệm chỉnh chấp hành kiến nghị của kiểm toán, đã giảm trừ số tiền 251.693.064 đồng trên báo cáo quyết toán dự án hoàn thành công trình.

## VIII. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ, KIẾN NGHỊ

### 1. Nhận xét, đánh giá

#### \* Đối với Chủ đầu tư

- Chấp hành trình tự, thủ tục quản lý về đầu tư và xây dựng phù hợp với quy định hiện hành..

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật, cơ quan thẩm tra quyết toán về tính pháp lý của hồ sơ quyết toán và tính đúng đắn của số liệu đề nghị quyết toán; tính chính xác của khối lượng do Chủ đầu tư và nhà thầu nghiệm thu đưa vào báo cáo quyết toán; tính phù hợp của đơn giá do Chủ đầu tư và nhà thầu đã thống nhất ghi trong hợp đồng; khối lượng, chất lượng công trình xây dựng.

- Thời gian chủ đầu tư lập hồ sơ quyết toán trình phê duyệt (tính từ ngày công trình ký biên bản nghiệm thu hoàn thành, bàn giao đưa vào khai thác, sử dụng đến ngày chủ đầu tư nộp đầy đủ hồ sơ quyết toán đến cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán): chậm 05 tháng so với quy định tại Điều 21 Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính.

#### \* Đối với đơn vị tư vấn và các đơn vị có liên quan

Thực hiện việc lập, thẩm tra, thẩm định và phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, kết quả lựa chọn nhà thầu chịu trách nhiệm về tính đúng đắn của khối lượng, tính phù hợp của đơn giá trong hồ sơ, báo cáo kết quả thẩm tra, thẩm định và các nội dung công việc theo hợp đồng tư vấn đã ký giữa Chủ đầu tư và nhà thầu tư vấn theo quy định của pháp luật.

#### \* Đối với nhà thầu xây dựng



Chịu trách nhiệm toàn bộ về khối lượng, chất lượng công việc do đơn vị đảm nhận; vật tư, vật liệu đã nghiệm thu đưa vào sử dụng trong công trình.

## 2. Kiến nghị và xử lý

- Đề nghị UBND huyện xem xét, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành công trình: Đường từ bản Hua Mức 1 đến trụ sở tạm xã Pú Xi, như sau:

<b>Tổng số</b>	<b>9.789.620.000 đồng</b>
+ Chi phí xây dựng	8.789.980.000 đồng
+ Chi phí quản lý dự án	234.612.000 đồng
+ Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	734.617.000 đồng
+ Chi phí khác	30.411.000 đồng

- Bằng nguồn vốn: Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững theo Quyết định số 275/QĐ-TTg, với số tiền 9.789.620.000 đồng.

## 3. Hướng dẫn hạch toán

- Ban quản lý dự án các công trình huyện Tuần Giáo ghi giảm vốn đầu tư: 9.789.620.000 đồng, có trách nhiệm bàn giao hồ sơ hoàn công cho đơn vị quản lý và sử dụng tài sản theo đúng quy định.

- Đơn vị sử dụng: UBND xã Pú Xi ghi tăng giá trị tài sản là 9.789.620.000 đồng, có trách nhiệm quản lý, sử dụng và hạch toán tài sản theo đúng quy định.

Trên đây là toàn bộ nội dung Báo cáo kết quả thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành công trình: Đường từ bản Hua Mức 1 đến trụ sở tạm xã Pú Xi.

Kính trình Ủy ban nhân dân huyện xem xét, phê duyệt./.

### Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Ban QLDA CCT huyện;
- UBND xã Pú Xi;
- Lưu phòng TC-KH.

**TRƯỞNG PHÒNG**



**Nguyễn Thành Lê**



## BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH

Công trình: Đường từ bản Hua Mực 1 đến trụ sở tạm xã Pú Xi

(Kèm theo báo cáo thẩm định số 273/BC-TTQT ngày 26/10/2021 của Phòng Tài chính - Kế hoạch)

Biểu 01/TH-QTDAHT

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự án duyệt	Dự toán duyệt	Hợp đồng		Giá trị đề nghị quyết toán	Giá trị cấp phát thanh toán	Giá trị thẩm tra quyết toán	Chênh lệch giữa giá trị TTQT so với giá trị	
				Giá trị hợp đồng	Thanh lý hợp đồng				Đề nghị quyết toán	Cấp phát thanh toán
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=9-7	11=9-8
	<b>Tổng cộng</b>	<b>11.068.000.000</b>	<b>11.068.000.000</b>	<b>9.822.966.031</b>	<b>9.213.733.000</b>	<b>9.789.620.000</b>	<b>9.789.620.000</b>	<b>9.789.620.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>Chi phí xây dựng</b>	<b>9.318.490.577</b>	<b>9.100.973.665</b>	<b>9.066.693.875</b>	<b>8.789.980.000</b>	<b>8.789.980.000</b>	<b>8.789.980.000</b>	<b>8.789.980.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Nhà nước đầu tư		9.067.062.060	9.066.693.875	8.789.980.000	8.789.980.000	8.789.980.000	8.789.980.000	0	0
2	Nhân dân đóng góp		33.911.605							
<b>II</b>	<b>Chi phí quản lý dự án</b>	<b>248.809.498</b>	<b>248.809.498</b>			<b>234.612.000</b>	<b>234.612.000</b>	<b>234.612.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>III</b>	<b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>	<b>766.352.123</b>	<b>766.352.123</b>	<b>756.272.156</b>	<b>423.753.000</b>	<b>734.617.000</b>	<b>734.617.000</b>	<b>734.617.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Chi phí khảo sát		144.335.025	178.273.984	144.335.000	144.335.000	144.335.000	144.335.000	0	0
2	Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật		248.254.668	248.113.015	248.113.000	248.113.000	248.113.000	248.113.000	0	0
3	Chi phí thẩm tra hồ sơ thiết kế		19.016.639	15.838.984	15.838.700	15.838.700	15.838.700	15.838.700	0	0
4	Chi phí thẩm tra dự toán		18.569.188	15.466.301	15.466.300	15.466.300	15.466.300	15.466.300	0	0
5	Chi phí lập hồ sơ mời thầu xây lắp và đánh giá hồ sơ dự thầu		32.253.711			29.321.000	29.321.000	29.321.000	0	0
6	Chi phí giám sát thi công xây lắp		298.579.872	298.579.872		281.543.000	281.543.000	281.543.000	0	0
7	Chi phí giám sát khảo sát		5.343.020							
<b>IV</b>	<b>Chi phí khác</b>	<b>82.002.206</b>	<b>82.002.206</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>30.411.000</b>	<b>30.411.000</b>	<b>30.411.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Lệ phí thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật		2.102.920			2.102.000	2.102.000	2.102.000	0	0
2	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu		8.474.438			8.474.000	8.474.000	8.474.000	0	0
3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán		71.424.848			19.835.000	19.835.000	19.835.000	0	0
<b>V</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>652.345.596</b>	<b>869.862.508</b>							